

Bản án số: 79/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 27-5-2026

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vương Đình Thi.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hồng và bà Nguyễn Thị Hoan.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Hiền - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Trác Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 165/2026/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2026 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số: 31/2026/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Đỗ Trung K, sinh ngày 26/01/1984; số căn cước: 030xxx; địa chỉ: Thôn P, xã G, thành phố Hải Phòng. (vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị V, sinh ngày 02/05/1982; số căn cước: 040xxx; địa chỉ: Thôn P, xã G, thành phố Hải Phòng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt, nguyên đơn (anh Đỗ Trung K) trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị V được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã G, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương (nay là xã G, thành phố Hải Phòng) vào ngày 15/09/2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống với nhau tại thôn P, xã G; cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, về kinh tế mỗi người tự làm tự chi tiêu, không thống nhất, không chung về một mối, bất đồng trong cách ứng xử, không nói chuyện được với nhau, mặc dù sống cùng nhà với nhau nhưng như hai người xa lạ, vợ chồng không cùng chí hướng, không chia sẻ, không quan tâm tới nhau, không ngủ chung. Nay, anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không còn hạnh phúc nên anh đề nghị được ly hôn chị V.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Hoàng Đ, sinh ngày 24/11/2007 và Đỗ Thu H, sinh ngày 06/3/2014 đang ở cùng với anh chị. Hiện cháu Đ đã đủ 18 tuổi nên anh không đề nghị Toà án giải quyết, cháu H có nguyện

vọng ở với anh, anh nhất trí. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, anh tự nguyện không yêu cầu chị V phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn - chị Nguyễn Thị V: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án gửi Thông báo về việc thụ lý, giấy triệu tập và các văn bản tố tụng triệu tập chị đến làm việc nhưng chị đều vắng mặt không có lý do. Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an thành phố Hải Phòng xác định chị Nguyễn Thị V xuất cảnh gần nhất ngày 01/3/2016 bằng hộ chiếu số B4004627 qua cửa khẩu SBQT Nội Bài, nhập cảnh trở lại ngày 06/6/2022 bằng hộ chiếu số N2071838 qua cửa khẩu SBQT Nội Bài.

Theo địa phương cung cấp: Anh Đỗ Trung K và chị Nguyễn Thị V kết hôn vào năm 2005. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống làm ăn tại thôn P, xã G. Anh K làm nghề lái xe, chị V làm công nhân công ty, sáng đi tối về, (địa phương không nắm bắt được chị V đi làm ở công ty nào). Chị V là người phụ nữ sống hài hoà với mọi người, tính tình hiền lành, chịu thương chịu khó làm ăn, chăm sóc con cái tốt. Địa phương nắm bắt được vợ chồng anh chị xảy ra mâu thuẫn từ vấn đề kinh tế gia đình, vợ chồng không chia sẻ với nhau. Đã từ lâu anh chị xảy ra việc tiền ai người đó tiêu, không tập trung kinh tế gia đình. Anh K làm nghề lái xe có mối quan hệ nam nữ ngoài luồng nên anh chị thường cãi vã, không thể ngồi nói chuyện với nhau. Mặc dù cùng sống với nhau nhưng không có sự chia sẻ, không có tiếng nói chung, ai làm gì thì làm, ai đi đâu thì đi cũng không hỏi han hay nói chuyện với nhau. Nay Anh K có đơn ly hôn với chị V, trưởng thôn cũng đã gặp chị V để trao đổi quan điểm, chị V không đồng ý ly hôn nhưng cũng không lên Tòa án làm việc, địa phương đề nghị Tòa án tiến hành hoà giải cho anh chị, nếu không hoà giải được thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh chị có 02 con chung là Đỗ Hoàng Đ, sinh ngày 24/11/2007 và Đỗ Thu H, sinh ngày 06/3/2014, hiện cháu Đ đã đi nghĩa vụ quân sự từ đầu năm 2026. Cháu H có nguyện vọng muốn ở với ai, đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của cháu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết và xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Đỗ Trung K ly hôn chị Nguyễn Thị V. Về con chung: Giao con chung là Đỗ Thu H, sinh ngày 06/3/2014 cho Anh K nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của Anh K không yêu cầu chị V phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về án phí: Anh Đỗ Trung K phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Anh Đỗ Trung K khởi kiện ly hôn bị đơn chị Nguyễn Thị V, trú tại thôn P, xã G, thành phố Hải Phòng, Toà án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án; Nghị quyết số 81/2026/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và phù hợp với khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập cho các đương sự. Tại phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, các điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh K và chị V có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã G, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương (nay là xã G, thành phố Hải Phòng) vào ngày 15/09/2005 trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống, Anh K xác định vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và làm ăn kinh tế, vợ chồng không tập trung kinh tế về một mối, không có tiếng nói chung, mặc dù sống cùng nhà với nhau nhưng không chia sẻ, không quan tâm tới nhau. Nay Anh K xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị được ly hôn chị V. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập chị V đến làm việc, đến hoà giải nhưng chị đều vắng mặt, chị không đồng ý ly hôn nhưng chị cũng không đến làm việc, không có văn bản trình bày quan điểm với Tòa án, chứng tỏ chị không coi trọng việc hoà giải để vợ chồng hàn gắn hạnh phúc mà vẫn sống ly thân, không quan tâm đến nhau, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không có tình nghĩa vợ chồng, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của Anh K, cho anh được ly hôn chị V là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị V và Anh K có hai con là Đỗ Hoàng Đ, sinh ngày 24/11/2007 và Đỗ Thu H, sinh ngày 06/3/2014 đang ở cùng với anh chị. Hiện cháu Đ đã đủ 18 tuổi, cháu H đã trên 07 tuổi và cháu có nguyện vọng được ở cùng với Anh K. Chị V bỏ mặc, không có quan điểm về việc nuôi con, cháu H có nguyện vọng được ở cùng với Anh K, Anh K nhất trí nên để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con anh chị, HĐXX cần giao cho Anh K nuôi cháu H là phù hợp với Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Về nghĩa vụ cấp dưỡng

cho con, Toà án đã giải thích việc yêu cầu cấp dưỡng để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con của anh chị nhưng Anh K tự nguyện không yêu cầu chị V phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, HĐXX xét thấy Anh K vẫn đang nuôi con, việc anh không yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện nên không cần buộc chị V phải cấp dưỡng cho con là phù hợp với khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Anh chị đều không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, các điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án; Nghị quyết số 81/2026/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án; khoản 3 Điều 4, Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho anh Đỗ Trung K ly hôn chị Nguyễn Thị V.

2. Về nuôi con: Giao con là Đỗ Thu H, sinh ngày 06/3/2014 cho anh Đỗ Trung K trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi. Anh Đỗ Trung K tự nguyện không yêu cầu chị Nguyễn Thị V phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Đỗ Trung K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) anh đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/26E số: 0003223 ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng; anh Đỗ Trung K đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng (thông qua Phòng THADS khu vực 11);
- UBND xã G, TP Hải Phòng (nơi đăng ký kết hôn)
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vương Đình Thi